

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CÙ
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-ST

Ngày 10-8-2020

“Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CÙ - TỈNH HUNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Phương;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Đăng Ban;
2. Ông Nguyễn Văn Hạnh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phù Cù.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cù tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thảo- Kiểm sát viên.

Ngày 10/8/2020 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Phù Cù xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2020/TLST-HNGĐ ngày 05/3/2020 về tranh chấp *“Ly hôn”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/7/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1977, có mặt.

Địa chỉ: Thôn P, xã L, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1980, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên.

3. Người làm chứng:

+ Ông Nguyễn Tiến C, sinh năm 1946, vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1991, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, các lời khai anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1977, quê ở thôn A, xã Đ, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên vào ngày 27/9/1999. Sau khi kết hôn, anh T, chị P chung sống tại P, L, Tiên Lữ, Hưng Yên. Anh chị chung sống hạnh phúc, hòa thuận được vài tháng thì nảy sinh mâu thuẫn; nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không tin tưởng nhau, chị P không trung thực trong cuộc sống sinh hoạt. Sau khi cưới được một năm thì chị P bỏ nhà đi. Đến năm 2006, chị P trở về nhưng về nhà ngoại ở Đ; anh T và chị P không gặp gỡ hay trao đổi gì. Kể từ ngày chị P bỏ đi, hai anh chị cũng gặp gỡ vài lần nhưng không ai nói gì về chuyện đoàn tụ. Đến nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị P.

Về con chung: Anh T và chị P có một con chung là cháu Nguyễn Thị D, sinh năm 2000. Cháu D đã trưởng thành, lấy chồng, tự lập được nên không đề nghị Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng con chung.

Về phần tài sản: Anh T trình bày anh và chị P không có tài sản gì chung, không nợ ai tài sản gì, không vướng mắc gì về tài sản với người khác; ruộng cấy không có tranh chấp nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ nần, ruộng cấy.

Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng chị Nguyễn Thị P không đến Tòa án làm việc.

Người làm chứng, ông Nguyễn Tiến C cung cấp:

Năm 1999, chị Nguyễn Thị P kết hôn với anh Nguyễn Văn T quê ở L, Tiên Lữ, Hưng Yên và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L. Sau khi hai bên gia đình tổ chức đám cưới, anh T đón chị P về chung sống. Hai anh chị chung sống được một năm thì nảy sinh mâu thuẫn dẫn đến việc chị P bỏ nhà đi làm ăn. Do hai anh chị sống cách xa nhà ông nên ông không nắm bắt được nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa hai anh chị. Hiện nay gia đình chỉ biết chị P làm ăn tại thành phố Hồ Chí Minh nhưng địa chỉ cụ thể thì gia đình không rõ, gia đình và chị P vẫn thường xuyên trao đổi thông tin qua điện thoại. Anh T, chị P có một con chung là cháu Nguyễn Thị D, sinh năm 2000. Vợ chồng anh chị không có công sức đóng góp gì vào tài sản gia đình ông nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng, chị Nguyễn Thị T1 cung cấp:

Tòa án đến gia đình giao các văn bản tố tụng cho chị P; chị T1 chụp ảnh, gửi tin nhắn qua tin nhắn facebook và thông báo nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị P biết thì chị P có nói với chị T1 về quan điểm giải quyết vụ án như sau: Chị P không đồng ý ly hôn với anh T do hai anh chị còn vướng mắc.

Chị P anh T có một con chung nhưng cháu đã lập gia đình, tự lập được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản thì anh chị không có vướng mắc hay tranh chấp.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn, anh Nguyễn Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thay đổi hay bổ sung yêu cầu khởi kiện. Về quan hệ hôn nhân: Anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị P. Về con chung: Con chung đã trưởng thành, tự lập được nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết về việc nuôi và cấp dưỡng con chung. Về phần tài sản: Anh T trình bày anh và chị P không có tài sản chung, không nợ ai tài sản gì, không vướng mắc gì về tài sản với người khác; không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về tài sản chung, nợ nần, công sức và ruộng cấy.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cừ phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý, thu thập chứng cứ, hòa giải và quá trình hỏi công khai tại phiên tòa. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70 và 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của pháp luật. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị P. Về con chung và về phần tài sản: Không đề nghị xem xét giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn, chị Nguyễn Thị P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn cố tình vắng mặt, không đến tham gia phiên tòa. Căn cứ khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị P đăng ký kết hôn vào ngày 27/9/1999 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên; các bên kết hôn tự nguyện, không vi phạm các quy định về điều kiện kết hôn; do đó quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Nay anh T có yêu cầu ly hôn sẽ được áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết theo thủ tục chung.

Sau khi kết hôn, các bên chỉ chung sống bình thường cùng nhau một thời gian ngắn thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không tin tưởng nhau. Từ năm 2000, chị P đã bỏ nhà đi, kể từ đó hai bên không còn quan tâm đến nhau, không tìm biện pháp khắc phục mâu thuẫn, vợ chồng không còn nghĩa vụ với nhau trong suốt 20 năm qua. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, triệu tập nhiều lần đối với chị P, tuy nhiên chị P vẫn không có ý kiến gì về vụ việc, không có mặt theo giấy triệu tập, điều đó cho thấy bản thân chị P cũng không còn muốn duy trì hôn nhân với anh T, sự vắng mặt của chị và lời trình bày thông qua người em của mình (chị T1) về việc không muốn ly hôn với anh T chỉ nhằm mục đích gây khó khăn cho phía nguyên đơn và kéo dài tình trạng trầm trọng của vợ chồng.

Xét quan hệ hôn nhân giữa các bên đã không đạt được mục đích, đời sống chung không có, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh nguyên đơn để các bên tự do ổn định cuộc sống.

[3] Về con chung: Anh T và chị P có một con chung là cháu Nguyễn Thị D, sinh năm 2000; cháu D đã trưởng thành, tự lập được; các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi và cấp dưỡng đối với con chung nên Hội đồng không xem xét giải quyết.

[4] Về phần tài sản: Anh T khẳng định anh, chị không có tài sản gì chung, không nợ ai tài sản gì, không có công sức đóng góp gì cho hai bên gia đình, ruộng cấy không có tranh chấp; không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản chung, nợ, công sức, ruộng cấy.

Nếu chị P có đơn đề nghị giải quyết về phần tài sản thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[5] Về án phí: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 38, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho Nguyễn Văn T ly hôn chị Nguyễn Thị P.
2. Về con chung: Các đương sự có một con chung là Nguyễn Thị D, sinh năm 2000, nay đã tự lập và có gia đình riêng; các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

3. Về phần tài sản: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Nếu chị Nguyễn Thị P có đơn đề nghị giải quyết về vấn đề tài sản sẽ được xem xét, giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

4. Về án phí: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền anh T đã nộp tạm ứng án phí là 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 005959 ngày 05/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Cừ. Anh T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; chị P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND huyện Phù Cừ;
- UBND xã Đ;
- Chi cục THADS huyện Phù Cừ;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Duy Phụng